

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

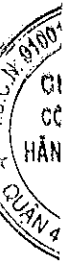
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC - VNSTEEL

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-33
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-33



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel (tên cũ: Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức), tên tiếng Anh: VNSteel - Thu Duc Steel Joint Stock Company và tên viết tắt: Thép Thủ Đức - VNSteel. Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thép Thủ Đức theo Quyết định số 2254/QĐ-BCN ngày 29 tháng 6 năm 2000 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 642/QĐ-TCLĐ ngày 21 tháng 9 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thép Thủ Đức thành Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008922 ngày 29 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần 3 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0305409326 ngày 15 tháng 04 năm 2016.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: KM9 Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Minh Chính	Chủ tịch
Ông Nguyễn Phùng Hiền	Ủy viên
Ông Trịnh Chính Sinh	Ủy viên
Ông Lê Khắc Thành	Ủy viên
Ông Cao Anh Kiệt	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Phùng Hiền	Tổng Giám đốc
Ông Cao Anh Kiệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Dân Quý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Công Thành	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đoàn Hồng Hà	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hồng Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Sơn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

1110
H N
NG T
G KIẾ
AAS
TP P

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL

KM9 Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Phùng Hiền

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL được lập ngày 10 tháng 01 năm 2018, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TỔNG GIÁM ĐỐC
H
H
J
MINH

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 30 – Bản thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó đề cập đến việc UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 4898/QĐ-UBND ngày 13/09/2017 về việc phê duyệt danh mục các cơ sở phải di dời do không phù hợp quy hoạch xây dựng đô thị trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh - đợt 2. Theo đó, Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức phải di dời Nhà máy chậm nhất quý 4 năm 2019. Ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý
Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2018-002-1
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 02 năm 2018

Nguyễn Thái
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1623-2018-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		361.209.603.918	320.786.575.303
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	65.813.912.756	113.907.855.637
111	1. Tiền		50.813.912.756	43.907.855.637
112	2. Các khoản tương đương tiền		15.000.000.000	70.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		60.800.158.708	100.577.328.052
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	62.320.725.969	102.369.714.725
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		883.202.536	95.092.600
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	447.544.503	963.835.027
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.851.314.300)	(2.851.314.300)
140	IV. Hàng tồn kho	7	224.059.273.708	102.448.165.680
141	1. Hàng tồn kho		224.059.273.708	102.448.165.680
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10.536.258.746	3.853.225.934
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	6.299.687.915	3.821.874.286
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		4.227.425.679	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	9.145.152	31.351.648
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		59.586.454.994	67.567.104.756
220	II. Tài sản cố định		57.586.785.885	62.145.152.405
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	57.586.785.885	62.145.152.405
222	- Nguyên giá		315.389.149.531	303.271.478.961
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(257.802.363.646)	(241.126.326.556)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	1.999.669.109	5.421.952.351
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.999.669.109	5.421.952.351
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		420.796.058.912	388.353.680.059

01/01/2017
 CI
 CC
 HAN
 TUAN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		154.557.670.199	172.427.861.693
310	I. Nợ ngắn hạn		103.509.670.199	121.429.861.693
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	71.506.586.613	48.449.379.495
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		13.606.883	13.606.883
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	6.842.803.778	5.416.898.403
314	4. Phải trả người lao động		20.312.458.366	11.549.599.766
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	3.797.573.694	3.976.355.639
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	433.199.721	463.873.676
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	-	51.295.444.200
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		603.441.144	264.703.631
330	II. Nợ dài hạn		51.048.000.000	50.998.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	14	51.048.000.000	50.998.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		266.238.388.713	215.925.818.366
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	266.238.388.713	215.925.818.366
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		122.253.930.000	122.253.930.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>122.253.930.000</i>	<i>122.253.930.000</i>
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.708.334.281	17.708.334.281
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		19.752.106.672	19.752.106.672
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		106.524.017.760	56.211.447.413
421a	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước</i>		<i>34.388.806.400</i>	<i>21.365.932.285</i>
421b	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay</i>		<i>72.135.211.360</i>	<i>34.845.515.128</i>
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		420.796.058.912	388.353.680.059







Nguyễn Anh Kha

Người lập

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2018

Đỗ Thị Long Châu

Kế toán trưởng

Nguyễn Phùng Hiền

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2017

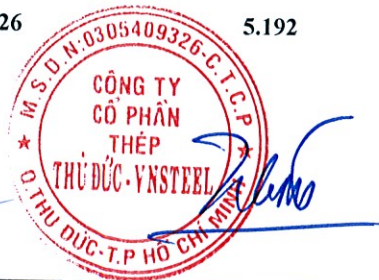
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	2.040.495.893.724	1.711.638.444.426
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	13.299.254.592	1.335.418.869
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.027.196.639.132	1.710.303.025.557
11	4. Giá vốn hàng bán	20	1.870.642.023.146	1.612.501.426.657
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		156.554.615.986	97.801.598.900
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.230.364.575	1.940.476.054
22	7. Chi phí tài chính	22	3.500.307.832	3.505.760.995
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.418.006.026	3.430.767.091
24	8. Chi phí bán hàng	23	20.254.881.136	13.087.216.889
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	45.229.811.897	39.151.786.290
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		90.799.979.696	43.997.310.780
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác		153.710.921	76.493.980
40	13. Lợi nhuận khác		(153.710.921)	(76.493.980)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		90.646.268.775	43.920.816.800
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	18.511.057.415	9.075.301.672
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>72.135.211.360</u>	<u>34.845.515.128</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	5.192	2.611



Nguyễn Anh Kha
 Người lập
 Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2018



Đỗ Thị Long Châu
 Kế toán trưởng



Nguyễn Phùng Hiền
 Tổng Giám đốc

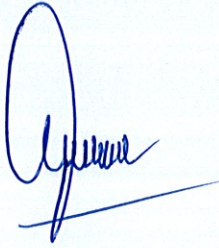
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		90.646.268.775	43.920.816.800
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		16.676.037.090	16.183.868.173
03	- Các khoản dự phòng		-	855.394.290
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		18.324.990	12.119.303
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.349.409.570)	(1.282.224.393)
06	- Chi phí lãi vay		3.418.006.026	3.430.767.091
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		108.409.227.311	63.120.741.264
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		35.166.100.272	(34.306.802.451)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(121.611.108.028)	28.650.967.689
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		28.472.089.696	81.553.649.201
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.477.813.629)	(3.821.874.286)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.622.497.572)	(3.665.847.206)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(13.710.227.465)	(10.573.000.353)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.500.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.149.314.000)	(3.442.630.455)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		27.479.956.585	117.515.203.403
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(8.695.387.328)	(14.568.573.147)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.755.259.459	1.282.224.393
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.940.127.869)	(13.286.348.754)
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		651.825.710.197	436.212.710.568
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(703.121.154.397)	(523.282.616.136)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(18.338.089.500)	(17.115.550.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(69.633.533.700)	(104.185.455.768)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(48.093.704.984)	43.398.881

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		113.907.855.637	113.863.240.466
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(237.897)	1.216.290
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	<u>65.813.912.756</u>	<u>113.907.855.637</u>



Nguyễn Anh Kha
Người lập
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2018

Đỗ Thị Long Châu
Kế toán trưởng

Nguyễn Phùng Hiền
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel (tên cũ: Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức), tên tiếng Anh: VNSteel - Thu Duc Steel Joint Stock Company và tên viết tắt: Thép Thủ Đức - VNSteel. Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thép Thủ Đức theo Quyết định số 2254/QĐ-BCN ngày 29 tháng 6 năm 2000 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 642/QĐ-TCLĐ ngày 21 tháng 9 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thép Thủ Đức thành Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008922 ngày 29 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần 3 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0305409326 ngày 15 tháng 04 năm 2016.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: KM9 Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 122.253.930.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 122.253.930.000 đồng; tương đương 12.225.393 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh sắt, thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất sắt, thép, gang.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

0111
CHI T
CÔNG
NG K
A/
4-TP

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 08	năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

105-C
HÁI
TY TN
HỮU
HỮU
HỮU

2.11 . Vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập

2.14 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

36°C
IH
HH
OAA
HI MY

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	107.216.985	111.295.413
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	50.706.695.771	43.796.560.224
Các khoản tương đương tiền	15.000.000.000	70.000.000.000
	<u><u>65.813.912.756</u></u>	<u><u>113.907.855.637</u></u>

Tại 31/12/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 tháng, được gửi tại các Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	57.007.475.469	78.696.449.248
Công ty TNHH Thép Tây Đô	-	19.824.951.177
Chi nhánh Nhơn Trạch - Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - Vnsteel	2.355.755.600	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.957.494.900	3.848.314.300
	62.320.725.969	102.369.714.725
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	59.469.411.069	98.818.400.425
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)</i>		

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	01/01/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về lãi tiền gửi	-	-	405.849.889	-
Tạm ứng	15.353.000	-	31.227.200	-
Phải thu tiền thuế TNCN	280.948.400	-	443.022.000	-
Phải thu khác	151.243.103	-	83.735.938	-
	447.544.503	-	963.835.027	-
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan	84.690.749	-	64.376.430	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)</i>				

6 . NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
<i>Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Vận tải Lợi Mỹ 2</i>	2.851.314.300	-	2.851.314.300	-
	2.851.314.300	-	2.851.314.300	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	128.341.416.397	-	90.401.346.618	-
Công cụ, dụng cụ	451.988.672	-	237.503.775	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.976.409.331	-	1.802.519.291	-
Thành phẩm	80.632.271.934	-	9.273.305.597	-
Hàng gửi đi bán	7.657.187.374	-	733.490.399	-
	224.059.273.708	-	102.448.165.680	-

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.299.687.915	3.821.874.286
	<u>6.299.687.915</u>	<u>3.821.874.286</u>

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.999.669.109	1.584.487.291
Dự án di dời và xây dựng nhà máy Thép Thủ Đức	1.934.669.109	1.584.487.291
Dự án Đầu tư máy biến thế 7.000 KVA	65.000.000	-
Mua sắm tài sản cố định	-	3.837.465.060
Hệ thống điều khiển điện	-	3.837.465.060
	<u>1.999.669.109</u>	<u>5.421.952.351</u>

15-006
 HÃNH
 Y TNHH
 M TĐ,
 SG
 HỒ CHÍ

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL

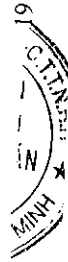
KM9 Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá									
Số dư đầu năm	42.138.028.976	224.832.377.692	33.328.056.060	2.973.016.233	303.271.478.961				
- Mua trong năm	-	3.837.465.060	-	-	3.837.465.060				
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	8.280.205.510	-	-	8.280.205.510				
Số dư cuối năm	42.138.028.976	236.950.048.262	33.328.056.060	2.973.016.233	315.389.149.531				
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	35.247.290.728	177.015.154.531	26.666.150.079	2.197.731.218	241.126.326.556				
- Khấu hao trong năm	1.997.960.231	12.598.190.534	1.882.714.628	197.171.697	16.676.037.090				
Số dư cuối năm	37.245.250.959	189.613.345.065	28.548.864.707	2.394.902.915	257.802.363.646				
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu năm	6.890.738.248	47.817.223.161	6.661.905.981	775.285.015	62.145.152.405				
Tại ngày cuối năm	4.892.778.017	47.336.703.197	4.779.191.353	578.113.318	57.586.785.885				
<i>Trong đó:</i>									
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 100.366.661.765ND									



Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL

KM9 Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

II . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	5.925.234.260	5.925.234.260	12.900.888.000	12.900.888.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Hoàng Tấn Phát	6.809.364.100	6.809.364.100	7.365.433.680	7.365.433.680
Công ty TNHH Thép Huy Hoàng Gia	1.205.880.500	1.205.880.500	4.642.804.100	4.642.804.100
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Giang Thanh	1.031.144.400	1.031.144.400	2.281.865.300	2.281.865.300
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu An Hải Thành	2.739.261.250	2.739.261.250	1.777.272.200	1.777.272.200
Công ty Cổ phần Thép Quốc Hùng	2.410.137.400	2.410.137.400	3.961.249.600	3.961.249.600
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Vietsteel	7.601.558.800	7.601.558.800	-	-
Công ty Cổ phần sửa chữa Ô tô Gang thép	17.954.805.000	17.954.805.000	15.519.866.615	15.519.866.615
Phải trả các đối tượng khác	25.829.200.903	25.829.200.903		
	71.506.586.613	71.506.586.613	48.449.379.495	48.449.379.495
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	6.856.738.990	6.856.738.990	3.126.343.550	3.126.343.550



Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL

KM9 Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		2.898.392.790		13.422.394.694		16.320.787.484		-			
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-		-		796.700.795		796.700.795		-			
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		1.746.528.543		18.511.057.415		13.710.227.465		-			
Thuế Thu nhập cá nhân	-		651.296.070		1.465.503.475		1.821.591.545		-		6.547.358.493	
Thuế Tài nguyên	31.351.648		-		22.206.496		-		9.145.152		295.208.000	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		120.681.000		1.471.784.667		1.592.228.382		-		-	
Các loại thuế khác	-		-		3.000.000		3.000.000		-		237.285	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		-		104.681.155		104.681.155		-		-	
	31.351.648		5.416.898.403		35.797.328.697		34.349.216.826		9.145.152		6.842.803.778	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	204.491.546
Chi phí tiền điện, nước và điện thoại	3.797.573.694	3.771.864.093
	3.797.573.694	3.976.355.639

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	209.597.429	206.653.999
Bảo hiểm xã hội	14.483.400	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	209.118.892	257.219.677
	433.199.721	463.873.676
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.048.000.000	998.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C ^(*)	50.000.000.000	50.000.000.000
	51.048.000.000	50.998.000.000

(*) Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư phát triển dự án số 1064/TT-VKC ngày 29/9/2016 giữa Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel và Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO) về việc xây dựng khu phức hợp bao gồm thương mại, dịch vụ, văn phòng, chung cư và nhà biệt thự với diện tích xây dựng dự kiến là 6,3 ha tại Km9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi có quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền đồng ý cho việc di dời đến vị trí mới, hai bên sẽ thành lập Công ty để triển khai thực hiện dự án, với tỷ lệ góp vốn như sau:

- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel 26%
- Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO) 74%

Vốn điều lệ ban đầu là 30 tỷ đồng, sẽ được lần lượt tăng lên 670 tỷ đồng theo từng giai đoạn. Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel sẽ chuyển nhượng 26% vốn góp cho Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO) trong vòng 3 ngày kể từ REFICO nhận được Quyết định giao đất từ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện triển khai dự án. REFICO sẽ thanh toán cho Công ty 110 tỷ đồng, để đền bù giá trị khu đất. Trong vòng 7 ngày kể từ ngày ký thỏa thuận, REFICO sẽ đặt cọc 50 tỷ để đảm bảo thực hiện Thỏa thuận. Ngoại trừ các trường hợp bất khả kháng, nếu Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO) không thực hiện đúng các thỏa thuận thì sẽ mất toàn bộ số tiền đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel. Và nếu Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel không thực hiện đúng thỏa thuận thì sẽ phải hoàn trả toàn bộ khoản tiền đã nhận, đồng thời bồi thường một khoản tiền tương đương với số tiền đã nhận.

108
 NH
 GTY
 KIẾ
 AAS
 TP.H

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL

KM9 Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

15 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh I TP. Hồ Chí Minh	13.859.842.700	13.859.842.700	305.385.229.949	319.245.072.649	-	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	25.656.562.800	25.656.562.800	172.664.813.308	198.321.376.108	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	-	167.276.502.290	167.276.502.290	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	11.779.038.700	11.779.038.700	6.499.164.650	18.278.203.350	-	-
	51.295.444.200	51.295.444.200	651.825.710.197	703.121.154.397	-	-

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	122.253.930.000	17.708.334.281	18.706.614.430	42.731.864.571	201.400.743.282				
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	34.845.515.128				34.845.515.128
Chia cổ tức	-	-	-	-	(17.115.550.200)				(17.115.550.200)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.045.492.242	-	(1.045.492.242)				-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.777.571.198)				(2.777.571.198)
Trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(427.318.646)				(427.318.646)
Số dư cuối năm trước	122.253.930.000	17.708.334.281	19.752.106.672	56.211.447.413	215.925.818.366				
Số dư đầu năm nay	122.253.930.000	17.708.334.281	19.752.106.672	56.211.447.413	215.925.818.366				
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	72.135.211.360				72.135.211.360
Chia cổ tức	-	-	-	-	(18.338.089.500)				(18.338.089.500)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.484.551.513)				(3.484.551.513)
Số dư cuối năm nay	122.253.930.000	17.708.334.281	19.752.106.672	106.524.017.760	266.238.388.713				

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 660/NQ-VKC ngày 05/04/2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00	56.211.447.413
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6,20	3.484.551.513
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.500 đ)	32,62	18.338.089.500
Lợi nhuận chưa phân phối	61,18	34.388.806.400

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2017 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2017 VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	65,00	79.465.100.000	65,00	79.465.100.000
Công ty Cổ phần Gemadept	10,90	13.321.950.000	10,90	13.321.950.000
Ông Lê Bá Phương	7,02	8.576.740.000	7,02	8.576.740.000
Các cổ đông khác	17,08	20.890.140.000	17,08	20.890.140.000
	100,00	122.253.930.000	100,00	122.253.930.000

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu được xác định theo danh sách cổ đông tại ngày 29/12/2017 do Trung tâm Lưu ký chứng khoán cấp.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	122.253.930.000	122.253.930.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	122.253.930.000	122.253.930.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	122.253.930.000	122.253.930.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	18.338.089.500	17.115.550.200
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	18.338.089.500	17.115.550.200

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.225.393	12.225.393
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.225.393	12.225.393
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.225.393	12.225.393
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.225.393	12.225.393
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.225.393	12.225.393

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

e) Các quỹ công ty

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	19.752.106.672	19.752.106.672
	19.752.106.672	19.752.106.672

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Ngoại tệ các loại

	<u>Ký hiệu</u>	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Đô la Mỹ	USD	4.314,40	4.325,40

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng	2.039.955.893.724	1.662.172.492.326
Doanh thu cung cấp dịch vụ	540.000.000	49.465.952.100
	<u>2.040.495.893.724</u>	<u>1.711.638.444.426</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	2.026.369.031.324	1.573.049.858.427

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chiết khấu thương mại	13.233.578.292	1.335.418.869
Giảm giá hàng bán	65.676.300	-
	<u>13.299.254.592</u>	<u>1.335.418.869</u>
Trong đó: Các khoản giảm trừ đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	13.299.254.592	1.335.418.869

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của hàng bán	1.870.313.444.916	1.566.056.232.264
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	328.578.230	46.445.194.393
	<u>1.870.642.023.146</u>	<u>1.612.501.426.657</u>

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.349.409.570	1.282.224.393
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	836.200.584	605.450.757
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	44.754.421	52.800.904
	<u>3.230.364.575</u>	<u>1.940.476.054</u>

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.418.006.026	3.430.767.091
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	63.976.816	62.874.601
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	18.324.990	12.119.303
	3.500.307.832	3.505.760.995

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.858.887.196	6.014.914.314
Chi phí khác bằng tiền	8.395.993.940	7.072.302.575
	20.254.881.136	13.087.216.889

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.472.422.754	2.034.526.953
Chi phí nhân công	15.176.612.416	17.708.389.473
Chi phí khấu hao tài sản cố định	537.587.825	687.727.259
Thuế, phí, lệ phí	1.624.906.075	7.573.517.262
Chi phí dự phòng	11.000.000.000	855.394.290
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.386.896.117	2.523.649.606
Chi phí khác bằng tiền	12.031.386.710	7.768.581.447
	45.229.811.897	39.151.786.290

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	90.646.268.775	43.920.816.800
Các khoản điều chỉnh tăng	238.165.088	174.879.585
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(1.216.290)
Thu nhập tính thuế TNDN	90.884.433.863	44.094.480.095
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18.176.886.773	8.818.896.019
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	334.170.642	256.405.653
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.746.528.543	3.244.227.224
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(13.710.227.465)	(10.573.000.353)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	6.547.358.493	1.746.528.543

Trong năm 2017, Công ty đã thực hiện quyết toán thuế năm 2016 theo Biên bản làm việc ngày 19/10/2017 và Quyết định số 5103/QĐ-CT ngày 27/10/2017 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Phải trả người bán, phải trả khác	71.939.786.334	51.048.000.000	-	122.987.786.334
Chi phí phải trả	3.797.573.694	-	-	3.797.573.694
	75.737.360.028	51.048.000.000	-	126.785.360.028
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	51.295.444.200	-	-	51.295.444.200
Phải trả người bán, phải trả khác	48.913.253.171	50.998.000.000	-	99.911.253.171
Chi phí phải trả	3.976.355.639	-	-	3.976.355.639
	104.185.053.010	50.998.000.000	-	155.183.053.010

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	651.825.710.197	436.212.710.568

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	703.121.154.397	523.282.616.136

30 . THÔNG TIN KHÁC

Ngày 13/09/2017, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 4898/QĐ-UBND về việc Phê duyệt danh mục các cơ sở phải di dời do không phù hợp quy hoạch xây dựng đô thị trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh - đợt 2, trong đó nêu rõ cơ sở sản xuất của Công ty tại KM9 Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh sẽ phải hoàn thành di dời vào Quý IV/2019. Hiện nay, Công ty Cổ phần thép Thủ Đức - VNSTEEL đang tiến hành các thủ tục cần thiết theo quy định nhằm thực hiện di dời nhà máy thép.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất thép và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.026.369.031.324	1.573.049.858.427
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	1.744.684.425.074	1.361.804.826.895
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hà Nội - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	-	8.427.168.000
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	614.000.000	-
Chi nhánh Nhơn Trạch - Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè-VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	115.235.393.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Cùng Công ty mẹ	260.880.000	-
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO	Công ty liên kết của Công ty mẹ	34.052.704.000	-
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết của Công ty mẹ	110.798.536.500	149.111.987.200
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ	20.583.006.000	53.308.944.647
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	Công ty liên kết của Công ty mẹ	140.086.750	283.985.885
Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm mạ Công nghiệp Vinal	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	112.945.800
Các khoản giảm trừ doanh thu		13.299.254.592	1.335.418.869
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	13.299.254.592	1.335.418.869

11105
 HI NH
 NG TY
 G KIẾP
 AAS
 TP.H

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
		VND	VND
Lãi bán hàng trả chậm		836.200.584	595.305.113
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	353.608.831	399.155.225
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ	482.591.753	196.149.888
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		144.252.230.948	164.171.153.636
Công ty Cổ phần Kim khí TP.Hồ Chí Minh - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	3.875.905.978	897.418.956
Công ty Cổ phần Kim khí TP.Hà Nội - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	118.387.681.500	101.472.451.800
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	140.000.000	593.194.000
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	44.123.325.950
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	12.256.903.000	4.936.770.000
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết của Công ty mẹ	4.235.299.500	6.066.781.300
Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Công ty liên kết của Công ty mẹ	4.693.935.000	5.485.750.000
Công ty TNHH Nippovina	Công ty liên kết của Công ty mẹ	486.743.970	408.186.630
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	175.762.000	187.275.000
Chi phí sử dụng thương hiệu chữ V		8.088.015.078	6.788.233.647
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	8.088.015.078	6.788.233.647
Chi phí vận chuyển thép		2.523.176.779	-
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	2.523.176.779	-
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:			
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		59.469.411.069	98.818.400.425
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	57.007.475.469	78.696.449.248
Chi nhánh Nhơn Trạch - Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Cùng Công ty mẹ	2.355.755.600	-
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	19.824.951.177
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	106.180.000	297.000.000
Phải thu ngắn hạn khác		84.690.749	64.376.430
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	84.690.749	38.657.742
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	25.718.688

06-C...
 TNHH
 TOÁN
 CHÍ MINH

	Mối quan hệ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải trả người bán ngắn hạn		6.856.738.990	3.126.343.550
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	1.191.309.418	726.787.094
Công ty Cổ phần Kim khí TP.Hà Nội - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	2.621.733.400	990.676.500
Công ty Cổ phần Kim khí TP.Hồ Chí Minh - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	158.085.935	-
Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Công ty liên kết của Công ty mẹ	506.915.750	455.169.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	249.196.237	99.358.446
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	47.512.850	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	2.081.985.400	132.792.000
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	721.560.510

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.738.715.000	3.131.302.000
Trong đó:		
Thu nhập của Tổng Giám đốc	536.041.000	690.225.000

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

AKha

Đ. Thị Long Châu



Nguyễn Anh Kha

Người lập

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2018

Đỗ Thị Long Châu

Kế toán trưởng

Nguyễn Phùng Hiền

Tổng Giám đốc